| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 582/2025/DS-PT
Ngày 05/9/2025
T/chấp "Chia tài sản chung,
thừa kế tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Bà Lê Thị Thu Trang

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Hồng Vân;

Ông Trần Thanh Tòng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025, về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, thừa kế tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Lý Thị H, sinh năm 1947;

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số A đường P, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh); Địa chỉ nơi ở hiện nay: số A, đường C, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*:

- Anh Lê Phước Ý, sinh năm 1995; Địa chỉ: B Đường L, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh) (theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2025), có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Chị Huỳnh Thị Mỹ Q, sinh năm 2002; Địa chỉ: Khu phố T, phường L, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 03/9/2025), có mặt.

*2. Bị đơn*:

2.1 Anh Nguyễn Tấn N, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số D, đường C, Khu phố A, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh), có mặt.

2.2 Anh Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số nhà G, hẻm F, Đường A, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

2.3 Anh Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số A, Đường P, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh;

Chỗ ở hiện nay: Khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh), có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

31. Chị Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số A, đường G, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (phường N, tỉnh Tây Ninh), có mặt.

3.2 Anh Nguyễn Thiện P, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số A, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh), có mặt.

3.3 Anh Nguyễn Tấn M2, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số A, đường C, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh), vắng mặt.

3.4 Chị Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số 16, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Chỗ ở: ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh (nay là phường Thanh Điền, tỉnh Tây Ninh), có mặt.

3.5 Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số A, hẻm I, đường C, Khu phố D, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh), vắng mặt.

3.6 Anh Nguyễn Hoàng M3, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số A, Đường P, Khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh Ninh (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh).

Chỗ ở hiện nay: Số D, Đường P, Khu phố C, phường L, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3.7 Anh Trần Thái M4, sinh năm 1993; có đơn xin vắng mặt.

3.8 Chị Trần Thị Mai T, sinh năm 2000; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số E, hẻm G, Lạc Long Q1, Khu phố D, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh).

Người kháng cáo: Bà Lý Thị H, anh Nguyễn Tấn N, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, anh Nguyễn Thiện P, chị

Nguyễn Thị Kim P1, anh Nguyễn Hoàng M3.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Phước Ý trình bày*: Chồng bà H là ông Nguyễn Tấn N1 (chết 24/12/2009), ông N1 và bà H có 11 người con chung gồm: Nguyễn Hữu N2 (chết) không vợ con, Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thiện P, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Tấn M2, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Hoàng M3, Nguyễn Thị Tuyết N3 (chết 2022) có 02 người con, là Trần Thái M4, sinh 1993; Trần Thị Mai T, sinh năm 2000; ngoài ra không có con riêng hay con nuôi, tổng còn 10 người con. Ông N1 chết không để lại di chúc, tài sản của vợ chồng bà H có 01 phần đất diện tích 321m$^2$ thửa số 72, tờ bản đồ số 17, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 01214 cấp ngày 18/6/2002 do bà H đứng tên, đất tọa lạc tại khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, trên phần đất có 01 căn nhà xây cấp 4, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Bà H yêu cầu phân chia phần đất trên ra làm 02 phần, phần của bà H ½, phần của ông N1 ½, phần của ông N1 chia đều ra làm 11 phần bằng nhau, trong đó bà H được hưởng 01 phần trong di sản của ông N1, riêng nhà trên đất bà H không yêu cầu, yêu cầu chia cho bà H phần đất giáp Thánh Thất, còn phần của các con bà H chia theo quy định, chia diện tích đất cho ai có nhà trên đất thì người đó được hưởng.

*Bị đơn anh Nguyễn Tấn N trình bày*: Anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cha mẹ và anh chị em trong gia đình về hàng thừa kế. Về tài sản của cha mẹ là 01 phần đất diện tích 321m$^2$ thửa số 72, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh và 01 căn nhà cấp 4, nhà này có sự đóng góp của các anh chị em trong gia đình xây để ở làm nhà thờ, đến năm 2022 bà H về nhà anh M4 ở. Nay anh đồng ý phân chia nhà đất theo pháp luật quy định.

*Bị đơn anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M trình bày*: Thống nhất ý kiến của anh N, không bổ sung gì thêm.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, anh Nguyễn Thiện P, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Trần Thái M4 trình bày:* Thống nhất ý kiến của anh N.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn M2 trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của bà H, trường hợp anh được chia thì anh giao phần của anh được hưởng cho bà H.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L trình bày:* Chị thống nhất với lời trình bày của bà H, trường hợp chị được chia thì chị đồng ý giao phần được hưởng cho bà H..

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mai T, anh Trần Thái M4 trình bày:* Cha mẹ anh chị là bà Nguyễn Thị Tuyết N3 (chết 2022), ông Trần Ngọc T1 (đã ly hôn), cha mẹ anh chị có 02 người con là Trần Thị Mai T và Trần Thái M4. Trường hợp bà N3 được hưởng thừa kế theo pháp luật thì anh chị yêu cầu được hưởng theo quy định pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 147, 157, 165, 166, 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 612, 623, 620, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị H đối với anh Nguyễn Tấn M2, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Hoàng M về tranh chấp "Chia tài sản chung và thừa kế tài sản".

**2.** Tài sản được phân chia như sau:

Bà H được sở hữu, sử dụng diện tích đất 241m$^2$ (có ONT 127m$^2$, thửa số 72, tờ bản đồ số 17, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01214, cấp ngày 18/6/2002 do bà Lý Thị H đứng tên, đất tọa lạc tại khu phố D, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, giá trị 3.856.000.000 đồng; tứ cận phần đất:

Đông giáp đường nhựa dài 16,97m.

Tây giáp Thửa số 88 (T Phường L) dài 4,98; 0,75; 12,53m.

Nam giáp Thửa số 88 (T Phường L) dài 4,02; 1,99; 7,30m và xéo 01 phần 4,98m.

Bắc giáp đất chia cho anh N, anh H1, anh M, anh P, anh M3, chị P1, chị M1, anh M2, chị T dài 20,09m.

Trên đất có nhà và mái che, giá trị 208.000.000 đồng (tính tròn số).

Anh Nguyễn Tấn N, chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, anh Nguyễn Thiện P, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Tuyết N3 (phần của chị N3 do anh Trần Thái M4 và chị Trần Thị Mai T là con được hưởng) được sở hữu sử dụng diện tích đất 239,2m$^2$ (có ONT 73m$^2$, thửa số 72, tờ bản đồ số 17, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01214, cấp ngày 18/6/2002 do bà Lý Thị H đứng tên, đất

tọa lạc tại khu phố D, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, giá trị 2.227.200.000 đồng, tứ cận phần đất:

Đông giáp đường nhựa dài 5m.

Tây giáp đường quy hoạch dài 3,98m, giáp thửa số 88 (Thánh Thất Phường L) 1,45m.

Nam giáp đất chia cho bà H dài 20,09m.

Bắc giáp thửa đất số 71 dài 28,95m. Hiện trạng đất trống.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 554 ngày 25/10/2024 và số 64 ngày 25/02/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

Ghi nhận anh Nguyễn Tấn M2 và chị Nguyễn Thị Kim L từ chối nhận phần di sản được hưởng tặng lại cho bà H.

Bà H có trách nhiệm giao lại cho anh Nguyễn Tấn N, chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, anh Nguyễn Thiện P, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Tuyết N3 (phần của chị N3 do anh Trần Thái M4 và chị Trần Thị Mai T là con được hưởng) là 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần 9.500.000 đồng, tổng số tiền 76.000.000 đồng (giá trị tài sản trên đất phần di sản được hưởng).

Các đương sự thực hiện việc kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích được sử dụng theo quy định của Luật Đất đai.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh GCNQSDĐ số 01214, do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 18/6/2002 cho bà Lý Thị H đứng tên, cho các đương sự đứng tên diện tích đất được chia cho phù hợp quyết định của bản án (hiện bà H đang giữ giấy chứng nhận bản gốc).

Ngoài ra án bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 12/3/2025 nguyên đơn bà Lý Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà H giao thêm cho bị đơn và những người liên quan phần đất có diện tích 4,75$m^2$ tương ứng số tiền 4,75$m^2$ x 16.000.000 đồng/$m^2$ = 76.000.000 đồng, để bà không phải thanh toán phần chênh lệch cho bị đơn và những người liên quan số tiền 76.000.000 đồng; đồng thời giao cho bà H diện tích 241$m^2$ – 4,75$m^2$ = 236,25$m^2$ với trị giá 3.695.200.000 đồng + nhà và mái che có trị giá 208.000.000 đồng.

Ngày 13/3/2025, bị đơn anh Nguyễn Tấn N, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Thiện P, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, chị Nguyễn Thị Kim P1 có đơn kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên chia thừa kế theo nguyên tắc tài sản thuộc quyền sử dụng của "Hộ". Tại cấp phúc thẩm, anh chị yêu cầu xem xét tình trạng năng lực hành vi dân sự của bà H.

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Anh Trần Thái M4 có đơn kháng cáo tuy nhiên không nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, do đó kháng cáo không hợp lệ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét kháng cáo của anh M4.

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thái M4 có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thấy rằng:

[2.1] Xét yêu cầu giám định năng lực hành vi dân sự đối với bà Lý Thị H: Phía bị đơn cho rằng bà H không đủ năng lực hành vi dân sự khi thực hiện việc khởi kiện vụ án và yêu cầu Tòa án thực hiện việc giám định năng lực hành vi dân sự (có nộp tài liệu kèm theo là vi bằng), tuy nhiên tài liệu trên chưa đủ cơ sở chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, mặt khác Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án, bà H có bản tự khai lập tại Phòng công chứng theo quy định pháp luật (bút lục 134), trình bày lời khai tại Tòa án (bút lục 107), văn bản ủy quyền lập tại Phòng công chứng cho anh Lê Phước Ý, chị Huỳnh Thị Mỹ Q tham gia tố tụng, Giấy khám sức khỏe (bút lục 180). Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của những người kháng cáo phía bị đơn.

[2.2] Về yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp thừa kế:

[2.2.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Tấn N1 và bà Lý Thị H có 10 người con chung gồm: Nguyễn Hữu N2 (chết) không vợ con, Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thiện P, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Tấn M2, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Hoàng M3, Nguyễn Thị Tuyết N3 (chết 2022), có chồng đã ly hôn, có 02 người con, là Trần Thái M4, Trần Thị Mai T. Do đó những người này là những người thừa kế theo pháp luật của ông N1 theo Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[2.2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự tranh chấp thửa số 72, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do bà Lý Thị H đứng tên GCNQSDĐ số 01214 do UBND thị xã H cấp ngày 18/6/2002, diện tích đo đạc thực tế 380,2m$^2$, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Bà H xác định thửa đất số 72 là tài sản chung của vợ chồng bà và ông N1. Phía bị đơn xác định thửa đất số 72 thuộc quyền sử dụng của "Hộ" nên yêu cầu chia thừa kế theo nguyên tắc tài sản thuộc quyền sử dụng của "Hộ".

Nhận thấy, mặc dù GCNQSDĐ thể hiện cấp cho "hộ" bà Lý Thị H nhưng tại Công văn số 137/UBND ngày 28/7/2025 của UBND phường L, tỉnh Tây Ninh đã thể hiện đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ do UBND thị trấn H xác nhận đủ điều kiện cấp ngày 11/6/2002 cho bà Lý Thị H và ông Nguyễn Tấn N1. Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho bà H thể hiện ngày 10/6/2002, bà H, ông N1 làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, ngoài ông N1, bà H không thể hiện thành viên nào khác của H2 gia đình (bút lục số 219), tại Sơ đồ đất được Phòng Địa chính duyệt ngày 11/6/2002 cũng chỉ thể hiện tên chủ sử dụng đất là bà Lý Thị H (bút lục số 218) và theo Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 197/Đ.K.R.Đ do UBND huyện H cấp ngày 27/10/1989 cũng chỉ cấp cho bà Lý Thị H (bút lục 217). Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn trình bày phần đất trên được mua từ năm 1983-1984 do các thành viên trong gia đình cùng góp tiền mua, tuy nhiên không đưa ra được chứng cứ chứng minh mặt khác thấy rằng tại thời điểm năm 1983-1984 các con của bà H, ông N1 còn nhỏ (người con lớn nhất sinh năm 1971) nên không có cơ sở xác định đây là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình, có căn cứ xác định thửa đất số 72 là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông N1.

[2.2.3] Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn: Bà Lý Thị H và ông Nguyễn Tấn N1 là vợ chồng hợp pháp. Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định như sau *"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Do đó, thửa đất số 72, tờ bản đồ số 17, tọa lạc diện tích đo đạc thực tế 380,2m$^2$ tọa lạc tại khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh do bà Lý Thị H đứng tên GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4, mái che là tài sản chung của bà H và ông N1 nên bà H yêu cầu chia ½ tài sản chung là có căn cứ chấp nhận.

[2.2.4] Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các đương sự:

Ông N1 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật cho những người thừa kế theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của ông N1 để lại là, cụ thể 11 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 17,28m$^2$ tương đương 276.480.000 đồng, phần thừa kế của anh M4 và chị L tặng cho bà H hưởng, nên bà H được hưởng kỷ phần của bà H và 02 kỷ phần của anh M4 và chị L trong số 11 kỷ phần, tổng cộng bà H 03

kỷ phần và ½ phần tài sản của bà H, tổng cộng bà H được hưởng 241m$^2$ (tính tròn số) tương đương 3.856.000.000 đồng, phần của các bị đơn và người liên quan khác là 139,2m$^2$ (tính tròn số) tương đương 2.227.200.000 đồng.

Tài sản trên đất căn nhà và mái che, giá trị căn nhà, mái che trên đất thuộc phần đất phân chia cho bà H được hưởng, nên cần giao cho bà H và bà H có nghĩa vụ giao lại giá trị bằng tiền phần thừa kế cho các đương sự khác được hưởng, tổng số tiền 208.064.325 đồng (tính tròn số 208.000.000 đồng); chia theo pháp luật quy định, phần của bà H ½, phần của ông N1 ½, phần của ông N1 được chia theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 có 11 phần, bà H được hưởng 01 phần trong di sản của ông N1 chết để lại và 10 người con.

Như vậy giá trị tài sản trên đất bà H được hưởng 132.000.000 đồng, phần của các bị đơn, người liên quan 76.000.000 đồng (tính tròn số), tài sản trên đất thuộc phần đất bà H được hưởng, nên bà H có nghĩa vụ giao lại cho các bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thiện P, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Tấn M2, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Hoàng M3, Nguyễn Thị Tuyết N3 (chết 2022) có 02 người con, là Trần Thái M4 và Trần Thị Mai T số tiền 76.000.000 đồng, giá trị tài sản trên đất.

[2.2.5] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng nguyên đơn giao thêm cho bị đơn và những người liên quan diện tích đất 4,75m$^2$ tương ứng số tiền 4,75m$^2$ x 16.000.000 đồng/m$^2$ = 76.000.000 đồng, để nguyên đơn không phải thanh toán phần chênh lệch cho bị đơn và những người liên quan, Hội đồng xét xử thấy rằng số tiền 76.000.000 đồng là số tiền thanh toán giá trị tài sản trên đất, nên yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn là không phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lý Thị H và kháng cáo của anh Nguyễn Tấn N, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Thiện P, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, chị Nguyễn Thị Kim P1 và anh Trần Thái M4. Chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, có điều chỉnh về cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận anh N, anh H1, anh M, anh M3, anh P, chị M1 và chị P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà H được miễn án phí.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị H và kháng cáo của anh Nguyễn Tấn N, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Thiện P, chị Nguyễn Thị Tuyết M1 và chị Nguyễn Thị Kim P1.

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào 26, 35, 39, 92, 147, 148, 157, 165, 228, 271, 273, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 612, 623, 620, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Điều 12, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị H đối với anh Nguyễn Tấn M2, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Hoàng M về tranh chấp "Chia tài sản chung và Thừa kế tài sản".

2. Tài sản được phân chia như sau:

2.1 Chia cho bà Lý Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 241m$^2$ (có ONT 127m$^2$), thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 17, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01214, cấp ngày 18/6/2002 do bà Lý Thị H đứng tên, đất tọa lạc tại khu phố D, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (trị giá 3.856.000.000 đồng), có tứ cận:

Đông giáp Thửa số 88 (T Phường L) dài 4,98; 0,75; 12,53 m.

Tây giáp đường nhựa dài 16,97m.

Nam giáp Thửa số 88 (T Phường L) dài 4,02; 1,99; 7,30m và xéo 01 phần 4,98m.

Bắc giáp đất chia cho anh N, anh H1, anh M, anh P, anh M3, chị P1, chị M1, anh M2, chị T dài 20,09m.

Bà Lý Thị H được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 và mái che, tổng giá trị tài sản là 208.000.000 đồng (tính tròn số).

2.2 Chia cho anh Nguyễn Tấn N, chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, anh Nguyễn Thiện P, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Tuyết N3 (phần của chị N3 do anh Trần Thái M4 và chị Trần Thị Mai T là con được hưởng) được quyền sử dụng diện tích đất 139,2m$^2$ (có ONT 73m$^2$), thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 17, nằm trong

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01214, cấp ngày 18/6/2002 do bà Lý Thị H đứng tên, đất tọa lạc tại khu phố D, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, trị giá 2.227.200.000 đồng, hiện trạng đất trống, có tứ cận:

Đông giáp đường quy hoạch dài 3,98m, giáp thửa số 88 (Thánh Thất Phường L) 1,45m.

Tây giáp đường nhựa dài 5m.

Nam giáp đất chia cho bà H dài 20,09m.

Bắc giáp thửa đất số 71 dài 28,95m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 554 ngày 25/10/2024 và số 64 ngày 25/02/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

Ghi nhận anh Nguyễn Tấn M2 và chị Nguyễn Thị Kim L từ chối nhận phần di sản được hưởng tặng lại cho bà H được hưởng.

2.3 Các đương sự được chia thừa kế có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất và tài sản được chia theo quyết định của bản án này.

*Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).*

3. Bà Lý Thị H có trách nhiệm giao lại cho anh Nguyễn Tấn N, chị Nguyễn Thị Kim P1, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, anh Nguyễn Thiện P, anh Nguyễn Hoàng M3, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Tuyết N3 (phần của chị N3 do anh Trần Thái M4 và chị Trần Thị Mai T là con được hưởng) là 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần 9.500.000 đồng, tổng số tiền 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng) là giá trị tài sản trên đất phần di sản được hưởng.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản số tiền 4.541.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), bà H đã tạm ứng chi xong, bà H phải chịu và các thừa kế được hưởng di sản phải chịu và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H và được tính tròn số, cụ thể:

Bà H phải chịu 2.941.000 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), đã nộp chi xong.

Anh Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thiện P, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng M3 mỗi người phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H.

Anh Trần Thái M4 và Trần Thị Mai T cùng liên đới phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H.

*Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), mà người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.*

5. Về án phí

5.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Tấn N, Nguyễn Thị Tuyết M1, Nguyễn Thiện P, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Thị Kim P1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng M3 mỗi người phải chịu 14.395.000 đồng (Mười bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Anh Trần Thái M4 và Trần Thị Mai T cùng liên đới phải chịu 14.395.000 đồng (Mười bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lý Thị H thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Tấn N, anh Nguyễn Tấn H1, anh Nguyễn Hoàng M3, chị Nguyễn Thị Tuyết M1, và chị Nguyễn Thị Kim P1, anh Nguyễn Hoàng M, anh Nguyễn Thiện P mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0008409, 0008407, 0008406, 0008408, 0008405 ngày 26/3/2025, 0008386 ngày 24/3/2025, 0008414 ngày 27/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 10 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Lê Thị Thu Trang**